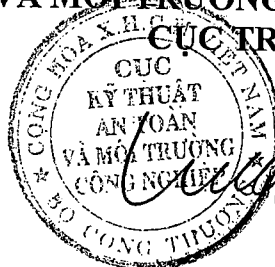


**BỘ CÔNG THƯƠNG
CỤC KỸ THUẬT AN TOÀN VÀ MÔI TRƯỜNG CÔNG NGHIỆP**

**THUYẾT MINH ĐỀ CƯƠNG NHIỆM VỤ
XÂY DỰNG QUY CHUẨN KỸ THUẬT**
Thực hiện Dự án Nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm
hàng hóa ngành công nghiệp

Tên nhiệm vụ: Nghiên cứu cơ sở khoa học và thực tiễn hoàn thiện các quy định về an toàn trong sản xuất, thử nghiệm thu, bảo quản, vận chuyển, sử dụng và tiêu hủy vật liệu nổ công nghiệp

**CỤC KỸ THUẬT AN TOÀN
VÀ MÔI TRƯỜNG CÔNG NGHIỆP
CỤC TRƯỞNG**



Trần Văn Lượng

Hà Nội, Năm 2018

BỘ CÔNG THƯƠNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 19.15.18/HĐ-KHCN/NSCL

Hà Nội, ngày 15 tháng 3 năm 2018

HỢP ĐỒNG

GIAO THỰC HIỆN NHIỆM VỤ, DỰ ÁN

**Thuộc Dự án Nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm hàng hóa
ngành công nghiệp**

Căn cứ Nghị định số 98/2017/NĐ-CP ngày 18 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Căn cứ Quyết định số 604/QĐ-TTg ngày 25 tháng 5 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Dự án “Nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa ngành công nghiệp”;

Căn cứ Quyết định số 39/2008/QĐ-TTg ngày 14 tháng 3 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế đấu thầu, đặt hàng, giao nhiệm vụ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 130/2011/TTLT-BTC-BKHCN ngày 16 tháng 9 năm 2011 giữa Bộ Tài chính và Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chế độ quản lý tài chính đối với các nhiệm vụ thuộc Chương trình quốc gia “Nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa của doanh nghiệp Việt Nam đến năm 2020”;

Căn cứ Quyết định số 366/QĐ-BCT ngày 26 tháng 01 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc điều chỉnh, đặt hàng bổ sung nhiệm vụ khoa học và công nghệ năm 2018;

Trên cơ sở nhu cầu và năng lực của các bên,

CHÚNG TÔI GỒM:

1. Bên giao (Bên A) là: Bộ Công Thương (Vụ Khoa học và Công nghệ)

Đại diện là ông: Trần Việt Hoà

Chức vụ: Phó Vụ trưởng

Địa chỉ: 54 Hai Bà Trưng, Hoàn Kiếm, Hà Nội

Điện thoại: 024.22202314 Fax: 024.22202314

2. Bên nhận (Bên B) là: Cục Kỹ thuật an toàn và Môi trường công nghiệp

Đại diện là ông: Trần Văn Lượng

Chức vụ: Cục trưởng
Địa chỉ: 25, Ngô Quyền, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Điện thoại: 024.22218320 Fax: 024.22218321
Tài khoản : 9523.1.1054014 tại Kho bạc Nhà nước Hoàn Kiếm,
Hà Nội
Mã QHNS: 1054014

Cùng thỏa thuận và thống nhất ký kết Hợp đồng thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ (sau đây gọi tắt là Hợp đồng) với các điều khoản sau:

Điều 1. Giao và nhận thực hiện nhiệm vụ

1. Bên A giao cho Bên B thực hiện nhiệm vụ “*Nghiên cứu cơ sở khoa học và thực tiễn hoàn thiện các quy định về an toàn trong sản xuất, thử nổ nghiệm thu, bảo quản, vận chuyển, sử dụng và tiêu hủy vật liệu nổ công nghiệp*” thuộc “Dự án Nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm hàng hóa ngành công nghiệp” theo các nội dung trong Thuyết minh nhiệm vụ.

Thuyết minh nhiệm vụ “*Nghiên cứu cơ sở khoa học và thực tiễn hoàn thiện các quy định về an toàn trong sản xuất, thử nổ nghiệm thu, bảo quản, vận chuyển, sử dụng và tiêu hủy vật liệu nổ công nghiệp*” và các Phụ lục kèm theo là bộ phận không tách rời của Hợp đồng.

- Thời gian thực hiện nhiệm vụ là: 24 tháng; từ tháng 01/2018 đến tháng 12/2019.

- Kinh phí để thực hiện nhiệm vụ từ Ngân sách Nhà nước là: 600.000.000 đồng (Bằng chữ: Sáu trăm triệu đồng).

+ Năm 2018: 300.000.000 đồng (Bằng chữ: Ba trăm triệu đồng).

+ Năm 2019: 300.000.000 đồng (Bằng chữ: Ba trăm triệu đồng).

Trong đó: Kinh phí được giao khoán theo Thông tư liên tịch số 27/2015/TTLT-BKHCN-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2015 của liên Bộ Tài chính, Bộ Khoa học và Công nghệ là: 600.000.000 đồng (Bằng chữ: Sáu trăm triệu đồng).

Kinh phí giao khoán từng năm:

+ Năm 2018: 300.000.000 đồng (Bằng chữ: Ba trăm triệu đồng).

+ Năm 2019: 300.000.000 đồng (Bằng chữ: Ba trăm triệu đồng).

2. Bên B nhận thực hiện nhiệm vụ nêu trên theo đúng nội dung yêu cầu được quy định trong Hợp đồng này.

Điều 2. Quyền và nghĩa vụ của các bên

1. Quyền và nghĩa vụ của Bên A:

a. Duyệt “Thuyết minh nhiệm vụ” và kiểm tra tình hình Bên B thực hiện

nhiệm vụ theo các nội dung trong Thuyết minh kèm theo Hợp đồng này.

b. Tổ chức đánh giá, nghiệm thu kết quả thực hiện nhiệm vụ của Bên B theo các yêu cầu, chỉ tiêu trong Thuyết minh nhiệm vụ và các Phụ lục kèm theo Hợp đồng; thanh lý Hợp đồng theo quy định hiện hành.

c. Cấp cho Bên B số kinh phí quy định tại khoản 1 Điều 1 theo tiến độ.

d. Kịp thời xem xét, giải quyết theo thẩm quyền kiến nghị, đề xuất của Bên B về điều chỉnh nội dung chuyên môn, kinh phí và các vấn đề phát sinh khác trong Hợp đồng.

e. Đơn phương chấm dứt thực hiện Hợp đồng trong trường hợp Bên B vi phạm một trong các điều kiện:

- Không đảm bảo các điều kiện cần thiết trong Thuyết minh nhiệm vụ để thực hiện Hợp đồng dẫn đến nhiệm vụ không có khả năng hoàn thành;

- Không đủ khả năng thực hiện Hợp đồng;

- Thực hiện không đúng nội dung nghiên cứu trong Thuyết minh nhiệm vụ dẫn đến kết quả của nhiệm vụ có thể không đáp ứng được mục tiêu đã được phê duyệt theo Thuyết minh nhiệm vụ;

- Sử dụng kinh phí không đúng mục đích.

f. Quản lý và cung cấp các thông tin về kết quả nhiệm vụ theo các qui định hiện hành.

2. Quyền và nghĩa vụ của Bên B:

a. Kiến nghị, đề xuất điều chỉnh các nội dung chuyên môn, kinh phí và tiến độ trong Hợp đồng khi cần thiết.

b. Tổ chức triển khai đầy đủ các nội dung thực hiện đã được phê duyệt trong Thuyết minh nhiệm vụ và các Phụ lục kèm theo Hợp đồng.

c. Chấp hành các quy định pháp luật và những yêu cầu của cơ quan quản lý trong quá trình thực hiện Hợp đồng. Tạo điều kiện thuận lợi và cung cấp đầy đủ thông tin cho các cơ quan quản lý trong việc giám sát, kiểm tra, thanh tra đối với nhiệm vụ theo quy định.

d. Sử dụng kinh phí đúng mục đích, đúng chế độ và có hiệu quả.

e. Báo cáo định kỳ 6 tháng một lần và báo cáo đột xuất khi bên A yêu cầu về tình hình thực hiện nhiệm vụ.

f. Hoàn thành các thủ tục nghiệm thu các cấp; thanh quyết toán tài chính theo đúng tiến độ của Hợp đồng và nộp sản phẩm, kết quả của nhiệm vụ cho Bên A theo quy định. Nộp Báo cáo tổng kết nhiệm vụ về Bộ Công Thương và Cục Thông tin khoa học và công nghệ quốc gia theo quy định.

g. Báo cáo kịp thời với bên A những khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện nhiệm vụ và đề xuất các kiến nghị điều chỉnh cần thiết để bên A xem xét, giải quyết.

h. Có trách nhiệm cùng Bên A tiến hành thanh lý Hợp đồng theo quy định.

Điều 3. Điều chỉnh, bổ sung nội dung Hợp đồng

Trong trường hợp kiến nghị liên quan đến nhiệm vụ của bên B được bên A xem xét, giải quyết thì văn bản trả lời/chấp thuận của bên A sẽ là bộ phận của Hợp đồng làm căn cứ xem xét khi nghiệm thu nhiệm vụ.

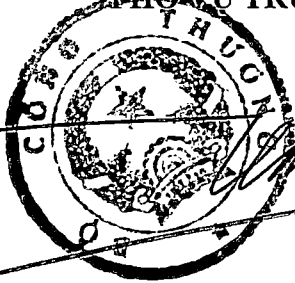
Điều 4. Điều khoản thi hành

- Hai bên cam kết thực hiện đầy đủ các điều khoản đã ghi trong Hợp đồng. Nếu có yêu cầu cần thay đổi hoặc có vi phạm Hợp đồng, hai bên sẽ thoả thuận để giải quyết.

- Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký, được lập thành 08 bản có giá trị như nhau. Bên A giữ 04 bản./.

BÊN A

**TL. BỘ TRƯỞNG
KT. VỤ TRƯỞNG VỤ KHOA HỌC
VÀ CÔNG NGHỆ
PHÓ VỤ TRƯỞNG**



Trần Việt Hoà

BÊN B

**CỤC KỸ THUẬT AN TOÀN VÀ
MÔI TRƯỜNG CÔNG NGHIỆP
CỤC TRƯỞNG**



Trần Văn Lượng

THUYẾT MINH NHIỆM VỤ XÂY DỰNG QCVN

Thực hiện Dự án Nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm hàng hóa
ngành công nghiệp

(Kèm theo Hợp đồng số /HĐ-KHCN/NSCL)

PHẦN I: THÔNG TIN CHUNG

1. **Tên nhiệm vụ:** Nghiên cứu cơ sở khoa học và thực tiễn hoàn thiện các quy định về an toàn trong sản xuất, thử nổ nghiệm thu, bảo quản, vận chuyển, sử dụng và tiêu hủy vật liệu nổ công nghiệp.

2	Thời gian thực hiện: 24 tháng (Từ tháng 01/2018 đến tháng 12/2019)								
3	Kinh phí 600.000.000 đồng, trong đó:								
	<table><thead><tr><th>Nguồn</th><th>Tổng số</th></tr></thead><tbody><tr><td>- Từ Ngân sách nhà nước</td><td>600.000.000</td></tr><tr><td>- Từ nguồn tự có của tổ chức</td><td>0</td></tr><tr><td>- Từ nguồn khác</td><td>0</td></tr></tbody></table>	Nguồn	Tổng số	- Từ Ngân sách nhà nước	600.000.000	- Từ nguồn tự có của tổ chức	0	- Từ nguồn khác	0
Nguồn	Tổng số								
- Từ Ngân sách nhà nước	600.000.000								
- Từ nguồn tự có của tổ chức	0								
- Từ nguồn khác	0								
4	Tổ chức chủ trì nhiệm vụ								
	Tên tổ chức chủ trì đề tài: Cục Kỹ thuật an toàn và Môi trường công nghiệp Điện thoại: 024 222 18320 Fax: 024 222 18321 Website: http://www.atmt.gov.vn Địa chỉ: 25 Ngô Quyền, Hoàn Kiếm, Hà Nội Họ và tên thủ trưởng tổ chức: <i>Trần Văn Lượng</i> Số tài khoản: 9523.1.1054014 Kho bạc nhà nước/Ngân hàng: <i>Kho bạc Nhà nước Hoàn Kiếm, Hà Nội.</i>								
5	Chủ nhiệm nhiệm vụ								
	Họ và tên: <i>Cao Anh Dũng</i> Ngày, tháng, năm sinh: 01/9/1958 Giới tính: Nam: ☒ Nữ: ☐ Học hàm, học vị/Trình độ chuyên môn: <i>Kỹ sư Nhiệt</i> Chức danh khoa học: Chức vụ: <i>Phó Cục trưởng</i> Điện thoại: 024 222 18319 Tổ chức: <i>Cục Kỹ thuật an toàn và Môi trường công nghiệp</i> Fax: 024 222 18321 E-mail: Dungca@moit.gov.vn								
6	Thư ký nhiệm vụ								
	Họ và tên: <i>Trần Đức Thọ</i> Ngày, tháng, năm sinh: 13/4/1971 Giới tính: Nam: ☒ Nữ: ☐ Học hàm, học vị/Trình độ chuyên môn: <i>Kỹ sư Hoá</i>								

Chức danh khoa học:				
Chức vụ: Chuyên viên chính				
Điện thoại: 024 222 18312				
Tổ chức: Cục Kỹ thuật an toàn và Môi trường công nghiệp				
Fax: 024 222 18321 E-mail: Thotd@moit.gov.vn				
7	Các tổ chức phối hợp chính thực hiện nhiệm vụ			
TT	Tên cơ quan/đơn vị		Địa chỉ	
1	Vụ Pháp chế, Vụ Khoa học và Công nghệ - Bộ Công Thương		Số 54, Hai Bà Trưng, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	
2	Tổng công ty Công nghiệp hóa chất mỏ - Vinacomin		Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, Hà Nội	
3	Trường Đại học Mỏ - Địa chất		Số 18 Phố Viên, phường Đức Thắng, Bắc Từ Liêm, Hà Nội	
4	Viện Thuốc phóng thuốc nổ		Số 92 Đường Đức Giang, quận Long Biên, Hà Nội	
5	Công ty Công nghiệp Hóa chất Mỏ Quảng Ninh		Tổ 25 khu 4 phường Hà Khánh, Thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh	
6	Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam		Số 226 Lê Duẩn, quận Thanh Xuân, Hà Nội	
8	Các cán bộ thực hiện nhiệm vụ			
TT	Họ và tên, học hàm học vị	Tổ chức công tác	Nội dung công việc tham gia	Thời gian làm việc cho đề tài (Số ngày quy đổi)
1	KS Cao Anh Dũng	Cục Kỹ thuật an toàn và Môi trường công nghiệp (Cục ATMT)	Chủ nhiệm nhiệm vụ	92
2	KS Đỗ Đức Khoa	Cục ATMT	Thành viên thực hiện chính	80
3	KS Trần Đức Thọ	Cục ATMT	Thư ký khoa học của nhiệm vụ, Thành viên thực hiện chính	85
4	Ths Đào Tiến Tuân	Cục ATMT	Thành viên thực hiện chính	40
5	KS. Phạm Kiên	Cục ATMT	Thành viên thực hiện chính	25
6	Ths Phạm Thành Trung	Vụ Pháp chế	Thành viên thực hiện chính	25

7	KS Nguyễn Tiến Dũng	Tổng công ty Công nghiệp hóa chất mỏ - Vinacomin	Thành viên thực hiện chính	82
8	TS Lê Văn Quyền	Trường Đại học Mỏ - Địa chất	Thành viên thực hiện chính	60
9	TS Phạm Văn Hòa	Trường Đại học Mỏ - Địa chất	Thành viên thực hiện chính	99
10	PGS.TS Vũ Đình Hiếu	Trường Đại học Mỏ - Địa chất	Thành viên thực hiện chính	25
11	KS. Nguyễn Tiến Nghị	Công ty Công nghiệp Hóa chất Mỏ Quảng Ninh	Thành viên thực hiện chính	60
12	KS. Phạm Ngọc Hoàng	Ban An toàn – TKV	Thành viên thực hiện chính	65

PHẦN II: TỔNG QUAN VỀ NHIỆM VỤ

1. Cơ sở pháp lý thực hiện nhiệm vụ

- Quyết định số 712/QĐ-TTg ngày 21 tháng 5 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình quốc gia “Nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa doanh nghiệp Việt Nam đến năm 2020”;
- Quyết định số 604/QĐ-TTg ngày 25 tháng 5 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Dự án “Nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa ngành công nghiệp”;
- Quyết định số 366/QĐ-BCT ngày 26 tháng 01 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc điều chỉnh, đặt hàng bổ sung nhiệm vụ khoa học và công nghệ năm 2018;
- Và các văn bản có liên quan khác.

2. Tình hình chung và sự cần thiết của nhiệm vụ

2.1. Tình hình chung về các nội dung thực hiện nhiệm vụ trên thế giới

Trên thế giới đã có tiêu chuẩn kỹ thuật liên quan đến quy định về an toàn đối với sản xuất, thử nghiệm, bảo quản, tiền chất thuốc nổ.

2.2. Tình hình chung về các nội dung thực hiện nhiệm vụ ở Việt Nam

Hiện nay tại Việt Nam đã có Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn trong sản xuất, thử nghiệm và nghiệm thu vật liệu nổ công nghiệp số QCVN 01:2012/BCT; Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn trong bảo quản, vận chuyển, sử dụng và tiêu hủy vật liệu nổ công nghiệp số QCVN 02:2008/BCT.

Tuy nhiên, một số nội dung quy định tại QCVN 01:2012/BCT và Quy chuẩn QCVN 02:2008/BCT không phù hợp với thực tế và chưa có quy định về sản xuất, thử nghiệm, bảo quản, tiền chất thuốc nổ.

2.3. Sự cần thiết của nhiệm vụ

Để góp phần nâng cao hiệu quả công tác quản lý nhà nước; đảm bảo an toàn, hạn chế sự cố rủi ro; bảo vệ môi trường, thuận tiện cho các đơn vị sản xuất, thử nghiệm, bảo quản, tiền chất thuốc nổ... thì việc nghiên cứu, thực hiện nhiệm vụ là hết sức cần thiết.

3. Mục tiêu của nhiệm vụ

- Mục tiêu chung: Hoàn thiện các quy định về an toàn trong sản xuất, thử nghiệm thu, bảo quản, vận chuyển, sử dụng, tiêu hủy vật liệu nổ công nghiệp.
- Mục tiêu cụ thể: Xây dựng dự thảo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn trong sản xuất, thử nghiệm thu, bảo quản, vận chuyển, sử dụng, tiêu hủy vật liệu nổ công nghiệp.

4. Đối tượng, phạm vi nghiên cứu của nhiệm vụ

- Nghiên cứu tổng quan về các quy định an toàn trong sản xuất, thử nghiệm thu, bảo quản, vận chuyển, sử dụng, tiêu hủy vật liệu nổ công nghiệp.
- Đánh giá tình hình triển khai áp dụng các quy định về an toàn sản xuất, thử nổ

nghiệm thu, bảo quản, vận chuyển, sử dụng, tiêu hủy vật liệu nổ công nghiệp tại các cơ sở nghiên cứu, sản xuất, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp và những hạn chế, tồn tại.

- Xây dựng các nội dung đề xuất, kiến nghị hoàn thiện các quy định về an toàn sản xuất, thử nổ nghiệm thu, bảo quản, vận chuyển, sử dụng, tiêu hủy vật liệu nổ công nghiệp.

5. Đối tượng thụ hưởng, hiệu quả kinh tế - xã hội của nhiệm vụ

5.1. Đối tượng thụ hưởng kết quả của nhiệm vụ

- Các cơ quan quản lý nhà nước các cấp về vật liệu nổ công nghiệp.
- Các tổ chức, cá nhân có hoạt động liên quan đến sản xuất, thử nổ nghiệm thu, bảo quản, vận chuyển, sử dụng, tiêu hủy vật liệu nổ công nghiệp.

5.2. Hiệu quả kinh tế - xã hội của nhiệm vụ

- Góp phần nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước trong lĩnh vực vật liệu nổ công nghiệp.
- Góp phần nâng cao tính an toàn, hiệu quả kinh tế, bảo vệ môi trường... trong sản xuất, thử nổ nghiệm thu, bảo quản, vận chuyển, sử dụng, tiêu hủy vật liệu nổ công nghiệp.

6. Phương pháp thực hiện nhiệm vụ

- + Xây dựng QCVN trên cơ sở tiêu chuẩn; ☐
- + Xây dựng QCVN trên cơ sở tham khảo tài liệu, dữ liệu khác; ☐
- + Xây dựng QCVN kết hợp cả tiêu chuẩn và các tài liệu khác. ☒
- Tài liệu chính làm căn cứ xây dựng QCVN (liệt kê thông tin về các tài liệu làm căn cứ và tham chiếu...).
- + Quy chuẩn QCVN 01:2012/BCT và Quy chuẩn QCVN 02:2008/BCT.
- + Tài liệu có liên quan đến sản xuất, thử nổ nghiệm thu, bảo quản, vận chuyển, sử dụng, tiêu hủy vật liệu nổ công nghiệp và tiền chất thuốc nổ của Mỹ.

7. Các kết quả chủ yếu của nhiệm vụ

Kết quả chủ yếu của nhiệm vụ là các báo cáo chuyên đề và báo cáo tổng kết nghiên cứu cơ sở khoa học và thực tiễn hoàn thiện các quy định về an toàn trong sản xuất, thử nổ nghiệm thu, bảo quản, vận chuyển, sử dụng, tiêu hủy vật liệu nổ công nghiệp và dự thảo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn trong lĩnh vực trên.

PHẦN III: NỘI DUNG THỰC HIỆN

- **Nội dung 1:** Nghiên cứu tổng quan các quy định kỹ thuật và yêu cầu quản lý an toàn đối với sản xuất, thử nổ nghiệm thu, bảo quản, vận chuyển, sử dụng và tiêu hủy vật liệu nổ công nghiệp trong nước và trên thế giới.

- **Nội dung 2:** Khảo sát, thu thập tài liệu đánh giá hiện trạng sản xuất, thử nổ nghiệm thu, bảo quản, vận chuyển, sử dụng và tiêu hủy vật liệu nổ công nghiệp tại các đơn vị trong giai đoạn vừa qua theo các quy chuẩn hiện hành.

- **Nội dung 3:** Phân tích, đánh giá các quy định kỹ thuật, yêu cầu quản lý đối với sản xuất, thử nổ nghiệm thu, bảo quản, vận chuyển, sử dụng và tiêu hủy vật liệu nổ công nghiệp.

- **Nội dung 4:** Nghiên cứu hoàn thiện các quy định kỹ thuật, yêu cầu quản lý; dự thảo Quy chuẩn kỹ thuật về an toàn sản xuất, thử nổ nghiệm thu, bảo quản, vận chuyển, sử dụng và tiêu hủy vật liệu nổ công nghiệp.

- **Nội dung 5:** Hoàn chỉnh hồ sơ nhiệm vụ; trình duyệt và nghiệm thu nhiệm vụ cấp cơ sở, cấp Bộ.

PHẦN IV: TỔ CHỨC THỰC HIỆN, TIẾN ĐỘ VÀ KẾT QUẢ

Stt	Nội dung thực hiện (nêu các đầu mục lớn)	Tiến độ		Kinh phí (1.000đ)	Sản phẩm đạt được
		Bắt đầu	Kết thúc		
I	Lập đề cương nhiệm vụ	02/2018	3/2018	4.615	Đề cương nhiệm vụ
II	Các nội dung nghiên cứu				
1	Nghiên cứu rà soát, đánh giá hiện trạng thử nổ nghiệm thu vật liệu nổ công nghiệp (VLNCN)	4/2018	07/2018	22.360	Báo cáo chuyên đề
2	Nghiên cứu rà soát, đánh giá hiện trạng sản xuất VLNCN	4/2018	7/2018	22.360	Báo cáo chuyên đề
3	Nghiên cứu rà soát, đánh giá hiện trạng bảo quản VLNCN	5/2018	7/2018	22.360	Báo cáo chuyên đề
4	Nghiên cứu rà soát, đánh giá hiện trạng sử dụng, tiêu hủy VLNCN	5/2018	7/2018	16.770	Báo cáo chuyên đề
5	Nghiên cứu rà soát, đánh giá hiện trạng bảo quản tiền chất thuốc nổ	5/2018	8/2018	33.540	Báo cáo chuyên đề
6	Nghiên cứu, đánh giá quy định chung về an toàn trong sản xuất VLNCN	5/2018	8/2018	13.975	Báo cáo chuyên đề
7	Nghiên cứu, đánh giá quy định chung về an toàn trong sử dụng VLNCN	5/2018	8/2018	13.975	Báo cáo chuyên đề
8	Nghiên cứu, đánh giá quy định về an toàn trong vận chuyển VLNCN	6/2018	10/2018	22.360	Báo cáo chuyên đề
9	Nghiên cứu, đánh giá quy định chung về an toàn trong bảo quản VLNCN	6/2018	10/2018	27.690	Báo cáo chuyên đề
10	Nghiên cứu, đánh giá quy định về an toàn trong bảo quản tiền chất thuốc nổ	6/2018	9/2018	26.273	Báo cáo chuyên đề
11	Nghiên cứu, đánh giá quy định về an toàn trong tiêu hủy VLNCN	01/2019	4/2019	13.975	Báo cáo chuyên đề
12	Nghiên cứu, đánh giá quy định về an toàn trong chuẩn bị nguyên liệu sản xuất VLNCN	01/2019	4/2019	24.921	Báo cáo chuyên đề
13	Nghiên cứu, đánh giá quy	01/2019	4/2019	19.565	Báo cáo chuyên đề

	định về an toàn trong bao gói, xuất xưởng VLNCN				
14	Nghiên cứu, đánh giá quy định về phân loại VLNCN	01/2019	4/2019	19.565	Báo cáo chuyên đề
15	Nghiên cứu, đánh giá quy định về kiểm tra, thử nghiệm VLNCN	02/2019	5/2019	16.770	Báo cáo chuyên đề
16	Nghiên cứu, đánh giá quy định về khoảng cách an toàn trong sử dụng, bảo quản VLNCN	02/2019	5/2019	21.801	Báo cáo chuyên đề
17	Nghiên cứu, đánh giá quy định về giám sát ảnh hưởng nổ mìn	3/2019	6/2019	16.770	Báo cáo chuyên đề
18	Nghiên cứu, đánh giá quy định về an toàn điện trong sản xuất, bảo quản VLNCN	4/2019	7/2019	13.975	Báo cáo chuyên đề
19	Nghiên cứu, đánh giá quy định về phòng cháy chữa cháy	4/2019	7/2019	13.975	Báo cáo chuyên đề
20	Nghiên cứu, đánh giá quy định về quản lý trong sản xuất, bảo quản, sử dụng VLNCN	4/2019	7/2019	13.975	Báo cáo chuyên đề
21	Xây dựng dự thảo quy chuẩn	01/2019	8/2019	78.000	Dự thảo
III	Các nội dung khác				
1	Tổng hợp, hoàn thiện Báo cáo tổng kết nhiệm vụ	6/2019	8/2019	16.770	Báo cáo tổng kết
1	Nghiệm thu cấp cơ sở	Trước ngày 30/9/2019		6.400	
3	Nghiệm thu cấp Bộ	15/10/2019			
4	Giao nộp toàn bộ sản phẩm và báo cáo tổng kết cho Bộ Công Thương	Trước ngày 30/11/2019			Các sản phẩm, báo cáo tổng kết theo đề cương đã được phê duyệt
5	Thanh lý, quyết toán tài chính	Trước ngày 25/12/2019			- Biên bản thanh lý hợp đồng - Hoàn tất thủ tục thanh quyết toán tài chính

PHẦN V: NHU CẦU VÀ NGUỒN KINH PHÍ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ
(Giải trình chi tiết trong phụ lục kèm theo)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

	Nguồn kinh phí	Tổng số	Trong đó			
			Trả công lao động (khoa học, phổ thông)	Nguyên, vật liệu, năng lượng	Thiết bị, máy móc	Chi khác
1	2	3	4	5	6	7
	Tổng kinh phí	600.000	486.837			113.163
	<i>Trong đó:</i>					
1	Ngân sách SNKH:					
	- Năm 2018:	300.000	226.350			73.650
	- Năm 2019:	300.000	260.487			39.513
2	Nguồn tự có của cơ quan					
3	Nguồn khác (vốn huy động,...)					

Hà Nội, ngày 12 tháng 3 năm 2018

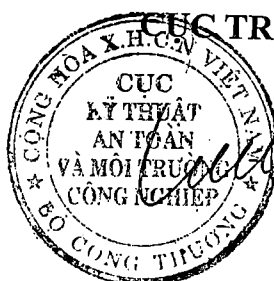
Chủ nhiệm nhiệm vụ

(Signature)

Cao Anh Dũng

Hà Nội, ngày 12 tháng 3 năm 2018

CỤC TRƯỞNG



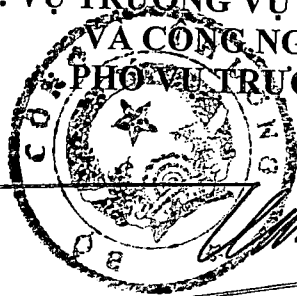
Trần Văn Lượng

Hà Nội, ngày 15 tháng 3 năm 2018

TL. BỘ TRƯỞNG

KT. VỤ TRƯỞNG VỤ KHOA HỌC

VÀ CÔNG NGHỆ
PHÓ VỤ TRƯỞNG



Trần Việt Hoà

Hà Nội, ngày 15 tháng 3 năm 2018

TL. BỘ TRƯỞNG

KT. VỤ TRƯỞNG VỤ TÀI CHÍNH

VÀ ĐỔI MỚI DOANH NGHIỆP

PHÓ VỤ TRƯỞNG

Phạm Đào Chương

Phụ lục

DỰ TOÁN KINH PHÍ NHIỆM VỤ

Đơn vị: Nghìn đồng

Stt	Nội dung các khoản chi	Tổng số		Nguồn vốn									
		Kinh phí	Tỷ lệ (%)	Ngân sách SNKH								Tự có	Khác
				Tổng số	Trong đó, khoản chi theo quy định*	Năm thứ nhất	Trong đó, khoản chi theo quy định*	Năm thứ hai	Trong đó, khoản chi theo quy định *	Năm thứ ..	Trong đó, khoản chi theo quy định*		
1	2	3	4	5=(7+9+11)	6=(8+10+12)	7	8	9	10	11	12	13	14
1	Trả công lao động (khoa học, phổ thông)	486.837	81,13	486.837	486.837	226.278	226.278	260.559	260.559				
2	Nguyên,vật liệu, năng lượng												
3	Thiết bị, máy móc												
4	Chi khác	113.163	18,87	113.163	113.163	73.722	73.722	39.441	39.441				
	Tổng cộng	600.000		600.000	600.000	300.000	300.000	300.000	300.000				

GIẢI TRÌNH CÁC KHOẢN CHI

Khoản 1. Công lao động (khoa học, phổ thông)

Đơn vị: Nghìn đồng

Stt	Nội dung, công việc chủ yếu cần được thực hiện	Kết quả phải đạt	Cá nhân thực hiện, chức danh trong đề tài	Hệ số tiền công ngày (Hsten)	Số ngày thực hiện	Lương cơ bản (*1.000đ)	Thành tiền
1	Lập đề cương nhiệm vụ	Thuyết minh	Cao Anh Dũng, Chủ nhiệm nhiệm vụ	0,71	5	1.300	4.615
2	Nội dung nghiên cứu						465.452
-	Nghiên cứu rà soát, đánh giá hiện trạng thử nổ nghiệm thu vật liệu nổ công nghiệp (VLNCN)	Báo cáo chuyên đề	Đỗ Đức Khoa, thành viên thực hiện chính	0,43	40	1.300	22.360
-	Nghiên cứu rà soát, đánh giá hiện trạng sản xuất VLNCN	Báo cáo chuyên đề	Đào Tiến Tuấn, thành viên thực hiện chính	0,43	40	1.300	22.360
-	Nghiên cứu rà soát, đánh giá hiện trạng bảo quản VLNCN	Báo cáo chuyên đề	Phạm Ngọc Hoàng, thành viên thực hiện chính	0,43	40	1.300	22.360
-	Nghiên cứu rà soát, đánh giá hiện trạng sử dụng, tiêu huỷ VLNCN	Báo cáo chuyên đề	Lê Văn Quyền, thành viên thực hiện chính	0,43	30	1.300	16.770
-	Nghiên cứu rà soát, đánh giá hiện trạng bảo quản tiền chất thuốc nổ	Báo cáo chuyên đề	Phạm Văn Hòa, thành viên thực hiện chính	0,43	60	1.300	33.540
-	Nghiên cứu, đánh giá quy định chung về an toàn trong sản xuất VLNCN	Báo cáo chuyên đề	Nguyễn Tiến Nghị, thành viên thực hiện chính	0,43	25	1.300	13.975

-	Nghiên cứu, đánh giá quy định về an toàn trong sử dụng VLNCN	Báo cáo chuyên đề	Phạm Ngọc Hoàng, thành viên thực hiện chính	0,43	25	1.300	13.975
-	Nghiên cứu, đánh giá quy định chung về an toàn trong vận chuyển VLNCN	Báo cáo chuyên đề	Đỗ Đức Khoa, thành viên thực hiện chính	0,43	40	1.300	22.360
-	Nghiên cứu, đánh giá quy định chung về an toàn trong bảo quản VLNCN	Báo cáo chuyên đề	Cao Anh Dũng, Chủ nhiệm nhiệm vụ	0,71	30	1.300	27.690
-	Nghiên cứu, đánh giá quy định về an toàn trong bảo quản tiền chất thuốc nổ	Báo cáo chuyên đề	Nguyễn Tiến Dũng, thành viên thực hiện chính	0,43	47	1.300	26.273
-	Nghiên cứu, đánh giá quy định về an toàn trong tiêu hủy VLNCN	Báo cáo chuyên đề	Trần Đức Thọ, thành viên thực hiện chính	0,43	25	1.300	13.975
-	Nghiên cứu, đánh giá quy định về an toàn trong chuẩn bị nguyên liệu sản xuất VLNCN	Báo cáo chuyên đề	Cao Anh Dũng, Chủ nhiệm nhiệm vụ	0,71	27	1.300	24.921
-	Nghiên cứu, đánh giá quy định về an toàn trong bao gói, xuất xưởng VLNCN	Báo cáo chuyên đề	Nguyễn Tiến Nghị, thành viên thực hiện chính	0,43	35	1.300	19.565
-	Nghiên cứu, đánh giá quy định về phân loại VLNCN	Báo cáo chuyên đề	Nguyễn Tiến Dũng, thành viên thực hiện chính	0,43	35	1.300	19.565
-	Nghiên cứu, đánh giá quy định về kiểm tra, thử nghiệm VLNCN	Báo cáo chuyên đề	Lê Văn Quyền, thành viên thực hiện chính	0,43	30	1.300	16.770
-	Nghiên cứu, đánh giá quy định về khoảng cách an toàn trong sử dụng, bảo quản VLNCN	Báo cáo chuyên đề	Phạm Văn Hòa, thành viên thực hiện chính	0,43	39	1.300	21.801

-	Nghiên cứu, đánh giá quy định về giám sát ảnh hưởng nổ mìn	Báo cáo chuyên đề	Trần Đức Thọ, thành viên thực hiện chính	0,43	30	1.300	16.770
-	Nghiên cứu, đánh giá quy định về an toàn điện	Báo cáo chuyên đề	Phạm Kiên, thành viên thực hiện chính	0,43	25	1.300	13.975
-	Nghiên cứu, đánh giá quy định về phòng cháy chữa cháy	Báo cáo chuyên đề	Vũ Đình Hiếu, thành viên thực hiện chính	0,43	25	1.300	13.975
-	Nghiên cứu, đánh giá quy định về quản lý	Báo cáo chuyên đề	Phạm Thành Trung, thành viên thực hiện chính	0,43	25	1.300	13.975
-	Xây dựng dự thảo quy chuẩn	Dự thảo quy chuẩn	Cao Anh Dũng, Chủ nhiệm nhiệm vụ	0,71	30	1.300	27.690
			Các thành viên thực hiện chính	0,43	73	1.300	40.807
3	Tổng hợp, đánh giá kết quả nghiên cứu	Báo cáo tóm tắt và báo cáo tổng hợp	Trần Đức Thọ, Thư ký nhiệm vụ, thành viên thực hiện	0,43	30	1.300	16.770
Tổng cộng (1+2+3)							486.837

Khoản 2. Chi khác

Đơn vị: Nghìn đồng

Stt	Nội dung	Tổng số		Nguồn vốn							
		Kinh phí	Tỷ lệ (%)	Ngân sách SNKH						Tự có	Khác
				Tổng số	Trong đó, khoản chi theo quy định*	Năm thứ nhất	Trong đó, khoản chi theo quy định*	Năm thứ hai	Trong đó, khoản chi theo quy định *		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	13	14
	Công tác trong nước (địa điểm, thời gian, số lượt người)	49.650		49.650	49.650	49.650	49.650				
	Công tác tại Hòn Gai, Quảng Ninh	21.690		21.690	21.690	21.690	21.690				
	Thuê xe đi lại: 340 km/chuyến x 3 chuyến x 12.000 đ/km	12.240		12.240	12.240	12.240	12.240				
	Tiền phòng ngủ: 3 cán bộ x 2 ngày/chuyến x 3 chuyến x 300.000 đ/ngày	5.400		5.400	5.400	5.400	5.400				
	Lưu trú công tác tại cơ sở triển khai các nhiệm vụ nghiên cứu: 3 cán bộ x 3 ngày/chuyến x 3 chuyến x 150.000 đ/ngày	4.050		4.050	4.050	4.050	4.050				
	Công tác tại Thái Bình	5.850		5.850	5.850	5.850	5.850				

Stt	Nội dung	Tổng số		Nguồn vốn							
		Kinh phí	Tỷ lệ (%)	Ngân sách SNKH						Tự có	Khác
				Tổng số	Trong đó, khoản chi theo quy định*	Năm thứ nhất	Trong đó, khoản chi theo quy định*	Năm thứ hai	Trong đó, khoản chi theo quy định *		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	13	14
-	Thuê xe đi lại: 250 km/chuyến x 1 chuyến x 12.000 đ/km	3.000		3.000	3.000	3.000	3.000				
-	Tiền phòng ngủ: 3 cán bộ x 2 ngày/chuyến x 1 chuyến x 250.000 đ/ngày	1.500		1.500	1.500	1.500	1.500				
-	Lưu trú công tác tại cơ sở triển khai các nhiệm vụ nghiên cứu: 3 cán bộ x 3 ngày/chuyến x 1 chuyến x 150.000 đ/ngày	1.800		1.800	1.800	1.800	1.350				
c	Công tác tại Phú Thọ	5.730		5.730	5.730	5.730	5.730				
-	Thuê xe đi lại: 240 km/chuyến x 1 chuyến x 12.000 đ/km	2.880		2.880	2.880	2.880	2.880				
-	Tiền phòng ngủ: 3 cán bộ x 2 ngày/chuyến x 1 chuyến x 250.000 đ/ngày	1.500		1.500	1.500	1.500	1.500				

Stt	Nội dung	Tổng số		Nguồn vốn							
		Kinh phí	Tỷ lệ (%)	Ngân sách SNKH						Tự có	Khác
				Tổng số	Trong đó, khoản chi theo quy định*	Năm thứ nhất	Trong đó, khoản chi theo quy định*	Năm thứ hai	Trong đó, khoản chi theo quy định *		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	13	14
-	Lưu trú công tác tại cơ sở triển khai các nhiệm vụ nghiên cứu: 3 cán bộ x 3 ngày/chuyến x 1 chuyến x 150.000 đ/ngày	1.350		1.350	1.350	1.350	1.350				
d	Công tác tại Nghệ An	9.210		9.210	9.210	9.210	9.210				
-	Thuê xe đi lại: 430 km/chuyến x 1 chuyến x 12.000 đ/km	5.160		5.160	5.160	5.160	5.160				
-	Tiền phòng ngủ: 3 cán bộ x 3 ngày/chuyến x 1 chuyến x 250.000 đ/ngày	2.250		2.250	2.250	2.250	2.250				
-	Lưu trú công tác tại cơ sở triển khai các nhiệm vụ nghiên cứu: 3 cán bộ x 4 ngày/chuyến x 1 chuyến x 150.000 đ/ngày	1.800		1.800	1.800	1.800	1.800				
e	Công tác tại Thanh Hóa	7.170		7.170	7.170	7.170	7.170				
-	Thuê xe đi lại: 260 km/chuyến x 1 chuyến x 12.000 đ/km	3.120		3.120	3.120	3.120	3.120				

tt	Nội dung	Tổng số		Nguồn vốn							
		Kinh phí	Tỷ lệ (%)	Ngân sách SNKH						Tự có	Khác
				Tổng số	Trong đó, khoản chi theo quy định*	Năm thứ nhất	Trong đó, khoản chi theo quy định*	Năm thứ hai	Trong đó, khoản chi theo quy định *		
	2	3	4	5	6	7	8	9	10	13	14
	Tiền phòng ngủ: 3 cán bộ x 3 ngày/chuyên x 1 chuyên x 250.000 đ/ngày	2.250		2.250	2.250	2.250	2.250				
	Lưu trú công tác tại cơ sở triển khai các nhiệm vụ nghiên cứu: 3 cán bộ x 4 ngày/chuyên x 1 chuyên x 150.000 đ/ngày	1.800		1.800	1.800	1.800	1.800				
	Hợp tác quốc tế										
	Đoàn ra (nước đến, số người, số ngày, số lần,...)										
	Đoàn vào (số người, số ngày, số lần...)										
	Kinh phí quản lý (của cơ quan chủ trì)	20.000		20.000	20.000	10.000	10.000	10.000	10.000		
	Chi phí đánh giá, kiểm tra nội bộ, nghiệm thu các cấp	6.400		6.400	6.400			6.400	6.400		
	Chi phí kiểm tra nội bộ										
	Chi phí nghiệm thu cơ sở	6.400		6.400	6.400			6.400	6.400		

Stt	Nội dung	Tổng số		Nguồn vốn							
		Kinh phí	Tỷ lệ (%)	Ngân sách SNKH						Tự có	Khác
				Tổng số	Trong đó, khoản chi theo quy định*	Năm thứ nhất	Trong đó, khoản chi theo quy định*	Năm thứ hai	Trong đó, khoản chi theo quy định *		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	13	14
+	Chủ tịch Hội đồng (700.000đ)	700		700	700			700	700		
+	Thành viên hội đồng										
	Phó Chủ tịch Hội đồng	500		500	500			500	500		
	Ủy viên phản biện (02 người x 500.000 đ/người)	1.000		1.000	1.000			1.000	1.000		
	Thư ký hội đồng	500		500	500			500	500		
	Ủy viên (03 người x 500.000 đ/người)	1.500		1.500	1.500			1.500	1.500		
	Đại biểu mời tham dự (10 đại biểu x 100.000 đ/đại biểu)	1.000		1.000	1.000			1.000	1.000		
	Nhận xét đánh giá của Ủy viên phản biện (02 nhận xét x 300.000 đ/nhận xét)	600		600	600			600	600		
	Nhận xét đánh giá của các Ủy viên (03 nhận xét x 200.000 đ/nhận xét)	600		600	600			600	600		

Stt	Nội dung	Tổng số		Nguồn vốn							
		Kinh phí	Tỷ lệ (%)	Ngân sách SNKH						Tự có	Khác
				Tổng số	Trong đó, khoản chi theo quy định*	Năm thứ nhất	Trong đó, khoản chi theo quy định*	Năm thứ hai	Trong đó, khoản chi theo quy định *		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	13	14
5	Chi khác	37.113		37.113	37.113	14.072	14.072	23.041	23.041		
-	Mua sách, tài liệu	5.000		5.000	5.000	5.000	5.000	0	0		
-	Văn phòng phẩm	17.000		17.000	17.000	9.072	9.072	7.928	7.928		
-	In ấn, phô tô	15.113		15.113	15.113			15.113	15.113		
	Cộng (1+2+3+4+5)	113.163		113.163	113.163	73.722	73.722	39.441	39.441		